

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21 – 6 – 2024
Về việc ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phước

2. Bà Dương Thị Tú Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980

ĐKTT: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở: Ấp H, xã V huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Ông Bùi Phong E, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Bà N, ông E vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 03 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Bùi Phong E tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2003, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H theo giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 02/7/2008. Quá trình chung sống bà với ông E thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm. Ông Bùi Phong E

thường xuyên uống rượu, không lo cho cuộc sống gia đình, bỏ mặc vợ, con, không quan tâm, ông E có người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông E vẫn không thay đổi. Vì vậy, bà đã ly thân với ông E từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, bà và ông E cũng không liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông E. Về con chung: Bà và ông E có ba người con chung gồm Bùi Minh L, sinh ngày 26/7/2004, Bùi Minh L1, sinh ngày 15/4/2007 và Bùi Hữu N1, sinh ngày 22/10/2012. Ba cháu đang ở với bà từ khi bà và ông E ly thân đến nay. Bà tôn trọng nguyện vọng của cháu Bùi Hữu N1 và Bùi Minh L1, nếu sống với bà thì bà không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con. Cháu Bùi Minh L, sinh ngày 26/7/2004 đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Phong E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Phong E là vợ chồng. Căn cứ điểm k khoản 1 Điều 78 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định về đăng ký và quản lý hộ tịch và điểm h khoản 1 Điều 70 Luật hộ tịch 2014, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 92, quyền sơ 01, được Ủy ban nhân dân xã H cấp ngày 02/7/2008. Về con chung, giao cháu Bùi Minh L1, sinh ngày 15/4/2007 và cháu Bùi Hữu N1, sinh ngày 22/10/2012 cho bà N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông E có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con do đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí, bà N phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Bùi Phong E. Khi khởi kiện, ông Bùi Phong E trú tại ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Bùi Phong E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Phong E là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Phong E xây dựng hôn nhân năm 2003, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cung cấp giấy chứng nhận kết hôn thể hiện bà N và ông E đăng ký kết hôn vào ngày 02/7/2008 tại Ủy ban nhân dân xã H. Tuy nhiên, bà N và ông E không ký tên vào giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 16/5/2024, đại diện Ủy ban nhân dân xã H xác định sổ bộ đăng ký kết hôn tại xã vào năm 2008 thì không có việc đăng ký kết hôn giữa bà N và ông E tại Ủy ban nhân dân xã H, những thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn như số thứ tự 92, quyển số 01 mà bà N cung cấp là thông tin của một người khác, bà N và ông E chưa từng đến Ủy ban nhân dân xã H đăng ký kết hôn, còn lý do vì sao có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì không rõ.

Tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định “*Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân xã phường yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn,...*”

Đối chiếu với quy định nêu trên, việc bà N và ông E không đến Ủy ban nhân dân xã H để đăng ký kết hôn và không ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, giấy chứng nhận kết hôn bà N cung cấp không có giá trị về mặt pháp lý. Từ đó, có cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà N và ông E là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông E.

Đối với giấy chứng nhận kết hôn số 92, quyển số 01, ngày 02/7/2008 của Ủy ban nhân dân xã H đã thực hiện không đúng trình tự, thủ tục nên không có giá trị pháp lý vì vậy căn cứ điểm k khoản 1 Điều 78 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định về đăng ký và quản lý hộ tịch, căn cứ điểm h khoản 1 Điều 70 Luật hộ tịch 2014, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 92, quyển số 01, được Ủy ban nhân dân xã H cấp ngày 02/7/2008 cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Phong E.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông E có 03 người con là Bùi Minh L, sinh ngày 26/7/2004, Bùi Minh L1, sinh ngày 15/4/2007 và Bùi Hữu N1, sinh ngày 22/10/2012. Hiện các cháu đều đang sống chung với bà N, bà N tôn trọng nguyện vọng của hai cháu Bùi Minh L1 và Bùi Hữu N1, nếu các cháu muốn sống cùng với bà thì bà đồng ý nuôi con và không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu Bùi Minh L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông E cũng không tranh chấp quyền nuôi con với bà N. Xét thấy, từ khi ly thân, bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Bùi Minh L1 và Bùi Hữu N1 và chăm sóc tốt cho các cháu, tạo điều kiện cho các cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Ngoài ra, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 25/3/2024, cháu Bùi Minh L1 và Bùi Hữu N1 đều có nguyện vọng sống với bà Nguyễn Thị N. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống ổn định và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu Bùi Minh L1 và Bùi Hữu N1, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao cháu Bùi Minh L1, sinh ngày 15/4/2007 và Bùi Hữu N1, sinh ngày 22/10/2012 cho bà N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông E có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Riêng cháu Bùi Minh L đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Ông Bùi Phong E không phải chịu án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 70 Luật hộ tịch; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Phong E là vợ chồng.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Bùi Minh L1, sinh ngày 15/4/2007 và cháu Bùi Hữu N1, sinh ngày 22/10/2012 cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu Bùi Minh L1 và Bùi Hữu N1 đang sống với bà Nguyễn Thị N. Ông Bùi Phong E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 92, quyển số 01, được Ủy ban nhân dân xã H cấp ngày 02/7/2008 cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Phong E.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006721 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào